

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.984.496.851	110.966.453.480
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.426.473.564	20.129.734.981
1. Tiền	111		5.426.473.564	9.024.734.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	11.105.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.096.423.750	62.435.451.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		55.216.108.356	23.723.147.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.619.684.606)	(3.061.696.217)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		10.500.000.000	41.774.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.538.657.659	23.310.949.468
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.843.146.876	7.990.572.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.131.311.014	6.540.487.767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		17.284.594.658	14.500.283.674
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		391.489.434	385.225.482
1. Hàng tồn kho	141		391.489.434	385.225.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.531.452.444	4.705.092.549
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		330.799.144	132.145.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		909.046.032	21.662.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.291.607.268	4.551.284.894
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.737.050.071	234.229.017.410
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



5. Phải thu dài hạn khác	215		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	17.404.328.095	14.118.144.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.426.640.214	12.140.456.563
- Nguyên giá	222	28.378.859.168	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(12.952.218.954)	(12.052.479.260)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228	2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(126.000.000)	(126.000.000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	77.577.212.631	66.314.376.088
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	77.577.212.631	66.314.376.088
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	154.562.992.323	153.523.025.879
1. Đầu tư vào công ty con	261	123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	52.800.000.000	52.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	(21.889.377.464)	(22.929.343.908)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	192.517.022	273.470.999
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	192.517.022	273.470.999
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		
4. Tài sản dài hạn khác	274		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	349.721.546.922	345.195.470.890

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.851.855.693	53.007.093.156
I. Nợ ngắn hạn	310		52.695.346.693	44.850.584.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.120.274.181	658.660.464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.065.323.273	8.065.323.273
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		76.611.248	834.879.614
5. Phải trả người lao động	315		261.254.239	489.187.635
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		149.002.250	
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		29.977.523.628	29.964.103.218
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		4.658.825.912	
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			664.620.000

397
 G TY
 PHẦN
 TÀI C
 M DẦU
 PHỐ H

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.386.531.962	4.173.809.952
14. Quỹ bình ổn giá	324		
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		
II. Nợ dài hạn	330	8.156.509.000	8.156.509.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		
8. Phải trả dài hạn khác	338	4.421.060.000	4.421.060.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	3.735.449.000	3.735.449.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	288.869.691.229	292.188.377.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6.555.720.406	(189.134.710.559)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	11.893.159.313	202.732.702.239
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	69.798.161.510	77.967.736.054
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	71.904.126.005	55.501.654.736
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(2.105.964.495)	22.466.081.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	349.721.546.922	345.195.470.890

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]

Phạm Thị Việt Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Đậu Lố Uyên

Phê duyệt, ngày 10 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Hùng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
Số 15 ngõ 22 đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B 02-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Từ đầu năm đến cuối Quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối Quý này (năm trước)
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10.025.223	3.052.275.258	20.411.426	8.414.263.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10.025.223	3.052.275.258	20.411.426	8.414.263.840
4. Giá vốn hàng bán	11		1.289.002	748.608.046	1.289.002	3.500.281.834
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.736.221	2.303.667.212	19.122.424	4.913.982.006
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	22		2.043.500.901	2.573.099.022	4.682.832.911	3.782.255.964
8. Chi phí tài chính	23		945.658.650	(50.380.336)	2.746.902.772	1.661.918.089
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		31.395.381	-	31.395.381	-
9. Chi phí bán hàng	25		321.734.630	719.470.302	637.841.606	1.803.516.992
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.978.592.134	1.973.007.877	3.411.650.046	3.308.632.692
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 +	30		(1.193.748.292)	2.234.668.391	(2.094.439.089)	1.922.170.197
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	66.917
13. Chi phí khác	32		11.500.000	123.383.855	11.525.406	124.824.293
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(11.500.000)	(123.383.855)	(11.525.406)	(124.757.376)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.205.248.292)	2.111.284.536	(2.105.964.495)	1.797.412.821
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	156.981.123	-	315.002.956
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.205.248.292)	1.954.303.413	(2.105.964.495)	1.482.409.865
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

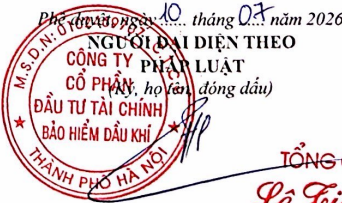
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đặng Lê Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.105.964.495)	1.797.412.821
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		899.739.694	613.918.386
- Các khoản dự phòng	03		1.895.816.945	(308.616.380)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.901.592.473)	(1.725.966.797)
- Chi phí lãi vay	06		31.395.381	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.180.604.948)	376.748.030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.339.762.592)	2.044.381.506
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.263.952)	3.397.151.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.570.285.381	(262.306.429)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(117.699.861)	29.554.977
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(31.492.961.139)	(8.563.118.692)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(31.395.381)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.267.203.897)	(5.567.200.973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.865.606.389)	(8.546.590.307)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.895.051.007)	(945.666.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000)	(26.811.059.068)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.374.000.000	18.441.185.052
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.124.570.067	1.647.228.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.503.519.060	(7.668.312.265)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		8.628.099.839	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.969.273.927)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.658.825.912	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.703.261.417)	(16.214.902.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.129.734.981	32.285.312.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.426.473.564	16.070.409.676

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Đậu Tố Uyên

Phê duyệt ngày 10 tháng 01 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Tiến Hùng